

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.297.760.092	88.852.159.632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.816.662.026	33.199.626.634
111	1. Tiền		27.816.662.026	33.199.626.634
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.039.069.568	22.031.938.079
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.053.764.716	19.957.258.277
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.601.612.592	4.248.418.611
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.148.668	46.417.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(631.456.408)	(2.220.156.408)
140	IV. Hàng tồn kho	9	33.686.288.045	32.144.166.385
141	1. Hàng tồn kho		33.960.276.233	32.418.154.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.755.668.453	1.476.356.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	590.841.961	214.667.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		834.749.280	931.612.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	330.077.212	330.077.209
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.013.172.760	77.888.751.093
220	II. Tài sản cố định		77.468.959.476	74.589.265.250
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.563.092.953	57.882.095.813
222	- Nguyên giá		157.508.761.523	148.804.944.130
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.945.668.570)	(90.922.848.317)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.905.866.523	16.707.169.437
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.031.744.986)	(9.230.442.072)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.500.000.000	1.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.044.213.284	1.799.485.843
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.044.213.284	1.799.485.843
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		171.310.932.852	166.740.910.725



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.925.108.761	37.472.008.463
310	I. Nợ ngắn hạn		40.418.188.761	36.965.088.463
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.822.158.656	5.758.319.129
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.691.135.890	3.586.977.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.173.624.209	1.098.310.829
314	4. Phải trả người lao động		5.355.910.220	5.147.552.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.066.213	18.245.399
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	33.474.720	300.673.734
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	23.314.479.025	20.503.802.880
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.003.339.828	551.206.495
330	II. Nợ dài hạn		506.920.000	506.920.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.385.824.091	129.268.902.262
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	130.385.824.091	129.268.902.262
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.379.749.184	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.217.646.107	12.100.724.278
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.643.648.278	2.882.998.400
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.573.997.829	9.217.725.878
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		171.310.932.852	166.740.910.725

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	46.496.328.015	44.081.720.106	171.543.896.459	187.367.058.944
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	171.561.577	232.511.274	397.822.839	407.401.381
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.324.766.438	43.849.208.832	171.146.073.620	186.959.657.563
11	4. Giá vốn hàng bán	23	38.283.683.164	37.369.469.179	144.541.388.115	161.946.083.787
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.041.083.274	6.479.739.653	26.604.685.505	25.013.573.776
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	382.851.438	911.846.439	555.972.278	1.828.289.737
22	7. Chi phí tài chính	25	488.091.715	461.455.912	2.083.279.085	1.373.393.481
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		474.553.891	446.771.557	1.920.447.669	1.340.088.320
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.632.302.891	1.997.547.561	8.321.881.144	8.088.305.166
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.816.269.595	1.317.343.944	5.887.629.235	5.121.243.199
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.487.270.511	3.615.238.675	10.867.868.319	12.258.921.667
31	11. Thu nhập khác	28	-	2.047.815	454.545.458	76.312.616
32	12. Chi phí khác	29	92.183.866	752.090.131	604.916.490	798.032.802
40	13. Lợi nhuận khác		(92.183.866)	(750.042.316)	(150.371.032)	(721.720.186)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.395.086.645	2.865.196.359	10.717.497.287	11.537.201.481
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	679.017.329	573.039.272	2.143.499.458	2.319.475.603
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.716.069.316	2.292.157.087	8.573.997.829	9.217.725.878
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	333	281	1.052	1.131



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập


Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng


Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		179.935.821.477	201.007.650.254
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(134.940.959.122)	(141.358.478.103)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.389.424.291)	(28.413.793.607)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.937.217.255)	(1.334.861.267)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.019.268.217)	(3.314.521.861)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		853.883.701	1.835.585.723
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.311.462.977)	(10.083.347.398)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.191.373.316	18.338.233.741
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(12.365.768.363)	(9.047.677.878)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		454.545.455	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		411.545.180	12.357.877
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.499.677.728)	(9.035.320.001)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.446.178.026	77.617.398.503
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(67.635.501.881)	(72.735.610.623)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.706.550)	(62.437.070)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.806.969.595	4.819.350.810
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.501.334.817)	14.122.264.550
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.199.626.634	18.617.015.888
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		118.370.209	460.346.196
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	27.816.662.026	33.199.626.634


Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập


Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến QUÝ 4 NĂM 2023 là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại QUÝ 4 NĂM 2023 là: 176 người (tại ngày 31/12/2023 là: 176 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất sản phẩm nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy sản xuất Cù Chi	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 .

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.087.578.936	3.244.161.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.729.083.090	29.955.465.225
	27.816.662.026	33.199.626.634

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

(*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	1.502.892.815	-	1.617.023.520	-
Công ty CP Nước Giải khát FLC	325.592.091	-	1.074.275.066	-
TKR Packaging LLC	292.226.943	(292.226.943)	1.807.464.055	(1.807.464.055)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	2.913.771.876	-	1.864.216.894	-
Phải thu khách hàng khác	19.019.280.991	(1.854.049.465)	13.594.278.742	(338.812.353)
	24.053.764.716	(2.146.276.408)	19.957.258.277	(2.146.276.408)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Nghị Tín	-	-	3.965.218.611	-
Veolia Huafei Polymer Technology Co.,LTD	671.137.500	-	-	-
Zhangjiagang Master Packing Co., Ltd	694.387.500	-	-	-
Các đối tượng khác	1.236.087.592	(73.880.000)	283.200.000	(73.880.000)
	2.601.612.592	(73.880.000)	4.248.418.611	(73.880.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	109.016	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	14.682.052	-	14.944.952	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	47.288	-	272.634	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	310.312	-	-	-
Phải thu khác	-	-	31.200.013	-
	15.148.668	-	46.417.599	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi				
- TKR Packaging LLC	292.226.943	-	1.807.464.055	-
- Các khoản khác	339.229.465	-	412.692.353	-
	631.456.408	-	2.220.156.408	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.175.780.885	-	21.111.416.466	-
Công cụ, dụng cụ	211.854.757	-	1.019.910.365	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	9.672.797.546	-	9.499.389.465	-
Hàng hoá	625.854.857	-	513.450.089	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	33.960.276.233	(273.988.188)	32.418.154.573	(273.988.188)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

19

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.067.471.531	105.798.764.298	2.710.782.710	227.925.591	148.804.944.130
Mua trong năm	1.193.116.909	11.124.751.454		47.900.000	12.365.768.363
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn t		-	-		-
Tăng khác	-	-	-		-
Chuyển sang bất động sản đầu	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.661.950.970)	-		(3.661.950.970)
Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	41.260.588.440	113.261.564.782	2.710.782.710	275.825.591	157.508.761.523
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.533.388.916	69.514.574.290	1.676.864.740	198.020.371	90.922.848.317
Khấu hao trong năm	1.077.965.100	6.934.756.164	145.109.076	14.241.290	8.172.071.630
Tăng khác	-	-	-		-
Chuyển sang bất động sản	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.149.251.377)	-		(3.149.251.377)
Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	20.611.354.016	73.300.079.077	1.821.973.816	212.261.661	95.945.668.570
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.534.082.615	36.284.190.008	1.033.917.970	29.905.220	57.882.095.813
Tại ngày cuối năm	20.649.234.424	39.961.485.705	888.808.894	63.563.930	61.563.092.953

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.846.540.997 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.461.648.123 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.415.459.003	1.814.983.069	9.230.442.072
- Khấu hao trong kỳ	511.178.741	290.124.173	801.302.914
Số dư cuối kỳ	7.926.637.744	2.105.107.242	10.031.744.986
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.846.540.997	860.628.440	16.707.169.437
Tại ngày cuối kỳ	15.335.362.256	570.504.267	15.905.866.523

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.335.362.256 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	423.152.079	154.497.012
Chi phí sửa chữa	106.406.855	43.867.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	61.283.027	16.302.752
	590.841.961	214.667.263
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.690.685.486	1.627.708.061
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	353.527.798	171.777.782
	3.044.213.284	1.799.485.843

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực Củ Chi	538.003.674	538.003.674	449.889.922	449.889.922
Công ty TNHH SXTM Quyết Chí	75.550.872	75.550.872	505.500.384	505.500.384
Công ty TNHH Khải Tiến	446.361.786	446.361.786	261.610.193	261.610.193
Công ty TNHH WAh Lee Việt Nam	192.032.500	192.032.500	187.000.000	187.000.000
Công ty TNHH huayuan Việt Nam	240.930.000	240.930.000	492.450.000	492.450.000
Phải trả các đối tượng khác	6.329.279.824	6.329.279.824	3.861.868.630	3.861.868.630
	7.822.158.656	7.822.158.656	5.758.319.129	5.758.319.129

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
G.I Import Export Co.Ltd	432.008.028	537.451.481
Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
INTERDESIGN INC	-	2.175.632.640
Công ty TNHH TMDV và Sản xuất Trí Việt Phát	70.359.245	148.536.816
Các đối tượng khác	900.291.599	436.879.386
	1.691.135.890	3.586.977.341

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	(330.077.209)	6.881.003.043	6.881.003.046	(330.077.212)
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		174.277.595	174.277.595	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	998.227.254	2.157.119.458	2.019.268.217	1.136.078.495
Thuế Thu nhập cá nhân	100.083.575	475.079.001	537.616.862	37.545.714
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		1.011.777.505	1.011.777.505	-
Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		1.478.358	1.478.358	-
	<u>768.233.620</u>	<u>#####</u>	<u>10.629.421.583</u>	<u>843.546.997</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	24.066.213	18.245.399
	<u>24.066.213</u>	<u>18.245.400</u>
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	19.420.124
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	234.311.214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.474.720	46.942.396
	<u>33.474.720</u>	<u>300.673.734</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u>506.920.000</u>	<u>506.920.000</u>

18 . VAY NGẮN HẠN

24

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

a) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 837/2020/1107958/HĐTD ngày 21/05/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp
 + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/04/2024;
 + Lãi suất cho vay: 8,6%/năm đến 8,8%/năm;
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 18.441.401.200VND
 + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại Thửa đất số 760, Tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.
 + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

b) Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Đông Sài Gòn

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 053.020.23.0055/HĐTD ngày 12/10/2023 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp
 + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/10/2024;
 + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 4.873.077.825 VND
 + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Tăng VND	Giảm VND	Gốc VND
Vay ngắn hạn	23.314.479.025	70.446.178.026	67.635.501.881	20.503.802.880
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	18.441.401.200	65.573.100.201	67.635.501.881	20.503.802.880
- Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Đông Sài Gòn	4.873.077.825	4.873.077.825	-	-
	-	-	-	-
	<u>23.314.479.025</u>	<u>70.446.178.026</u>	<u>67.635.501.881</u>	<u>20.503.802.880</u>

Ghi chú:

(1) Công ty con

(2) Công ty liên kết

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU 25

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư củaCSH	Thặng dư VCP	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	12.100.724.278	129.268.902.262
Tăng vốn trong năm nay			-		-
Lãi/lỗ trong năm nay				8.573.997.829	8.573.997.829
Phân phối lợi nhuận		-		-(7.457.076.000)	-(7.457.076.000)
Mua cổ phiếu quỹ		-			-
Tăng khác		-			-
Giảm vốn trong năm nay		-			-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		-			-
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (*)		-			-
Truy thu thuế TNDN, thuế GTGT		-			-
Số dư cuối kỳ nay	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	13.217.646.107	130.385.824.091

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	15,63	12.740.600.000	15,58	12.740.600.000
Bà Phạm Thị Hằng	9,84	8.025.300.000	15,24	12.425.300.000
Ông Lê Công Nghiệp	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000
Bà Ngô Ngọc Trân	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	23,52	19.175.170.000	10,51	12.041.170.000
Các cổ đông khác	26,47	21.577.130.000	34,13	24.311.130.000
	100,00	81.518.200.000	100,00	81.518.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	QUÝ 4 NĂM 2023 NĂM NAY	QUÝ 4 NĂM 2022 NĂM TRƯỚC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	81.518.200.000	81.518.200.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>81.518.200.000</u>	<u>81.518.200.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		281.948.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>-</u>	<u>281.948.220</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.379.749.184	6.379.749.184
	<u>6.379.749.184</u>	<u>6.379.749.184</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.200.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.560.000.000	1.449.000.000
	<u>2.760.000.000</u>	<u>2.709.000.000</u>

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 phụ lục hợp đồng số 736/PLHE-TNMT-QLSD ngày 06/02/2014 tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1m² đơn thuê đất là 1.144.000 đồng/m²/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	766.940,35	1.052.005,86

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 4 NĂM 2023 NĂM NAY	QUÝ 4 NĂM 2022 NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán thành phẩm	45.538.592.675	43.692.447.378
Doanh thu bán hàng hóa	702.735.340	74.272.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	255.000.000	315.000.000
	46.496.328.015	44.081.720.106

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	QUÝ 4 NĂM 2023 NĂM NAY	QUÝ 4 NĂM 2022 NĂM TRƯỚC
Hàng bán bị trả lại	99.944.047	119.013.581
Giảm giá hàng bán	-	113.497.693
Chiết khấu thương mại	71.617.530	
	171.561.577	232.511.274

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÝ 4 NĂM 2023 NĂM NAY	QUÝ 4 NĂM 2022 NĂM TRƯỚC
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.791.768.426	37.332.332.815
Giá vốn của hàng hóa đã bán	491.914.738	37.136.364
	38.283.683.164	37.369.469.179

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ 4 NĂM 2023 NĂM NAY	QUÝ 4 NĂM 2022 NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.156.907	1.917.383
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	102.516.317	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	278.178.214	-
	382.851.438	1.917.383

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
Lãi tiền vay	474.553.891	446.771.557
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.537.824	14.684.355
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	<u>488.091.715</u>	<u>461.455.912</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1.127.850.367	1.005.562.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.027.270	37.868.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.377.175	191.439.275
Chi phí khác bằng tiền	1.338.048.079	956.014.421
	<u>2.632.302.891</u>	<u>2.190.884.044</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	989.080.888	594.371.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.069.903	126.236.969
Thuế, phí, lệ phí	255.562.045	360.102.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.542.816	163.947.520
Chi phí khác bằng tiền	434.013.943	65.749.048
	<u>1.816.269.595</u>	<u>1.310.407.535</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
Thu nhập từ sửa chữa khuôn	-	-
Thu nhập khác	-	2.047.815
	<u>-</u>	<u>2.047.815</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
Thuế GTGT không được khấu trừ thuế	-	-
Chi phí xét nghiệm Covid	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí khác	92.183.866	752.090.131
	<u>92.183.866</u>	<u>752.090.131</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.395.086.645	2.865.196.359
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.395.086.645	2.865.196.359
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	679.017.329	405.513.839
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 30	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<u>679.017.329</u>	<u>573.039.272</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.278.102.129	2.061.646.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(821.040.963)	(940.398.249)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>1.136.078.495</u>	<u>1.694.287.621</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.716.069.316	2.292.157.087
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.716.069.316	2.292.157.087
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>333</u>	<u>281</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.134.541.414	42.864.702.850
Chi phí nhân công	5.769.930.346	6.319.351.508
Chi phí công cụ dụng cụ	990.115.052	454.037.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.187.018.947	1.977.506.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.177.878.582	3.554.397.665
Chi phí khác bằng tiền	451.932.100	545.374.921
	<u>60.711.416.441</u>	<u>55.715.370.039</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	27.816.662.026	-	-	27.816.662.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.068.913.384	-	-	24.068.913.384
	51.885.575.410	-	-	51.885.575.410
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương-tiền	33.199.626.634	-	-	33.199.626.634
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.857.399.468	-	-	17.857.399.468
	51.057.026.102	-	-	51.057.026.102

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	23.314.479.025	-	-	23.314.479.025
Phải trả người bán, phải trả khác	7.855.633.376	506.920.000	-	8.362.553.376
Chi phí phải trả	24.066.213	-	-	24.066.213
	31.194.178.614	506.920.000	-	31.701.098.614
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	20.503.802.880	-	-	20.503.802.880
Phải trả người bán, phải trả khác	6.058.992.863	506.920.000	-	6.565.912.863
Chi phí phải trả	18.245.399	-	-	18.245.399
	26.581.041.142	506.920.000	-	27.087.961.142

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.226.504.225	19.003.831.023
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.651.090.000	17.033.142.450

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	<u>Nội địa</u> VND	<u>Xuất khẩu</u> VND	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.246.839.349	12.077.927.089	46.324.766.438
Tài sản bộ phận	171.310.932.852	-	171.310.932.852
Tổng chi phí mua TSCĐ	(12.365.768.363)	-	(12.365.768.363)

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

<u>Thu nhập của các bên liên quan</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>QUÝ 4 NĂM 2023</u> NĂM NAY	<u>QUÝ 4 NĂM 2022</u> NĂM TRƯỚC
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng giám đốc/Phó chủ tịch	95.122.500	91.257.420
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	96.004.500	93.006.079
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	6.600.000	6.600.000
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên HĐQT	6.600.000	6.600.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	6.600.000	6.600.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	7.200.000	7.200.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	55.604.346	48.908.965
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên Ban kiểm soát	-	72.386.192
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	71.401.971	61.595.670

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 .



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2024

HỒ CHÍ MINH